TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 185/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08-6-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Văn Công Trọn

Ông Nguyễn Việt Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Ngân. Là thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1986 (Xin vắng)
Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.
2. Bị đơn: Ông Hà Thanh D, sinh năm 1982. (Có mặt)
Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2023, bà Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Hà Thanh D kết hôn năm 2004. Đến năm 2020, ông Hà Thanh D khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà N. Tại bản án số 231/2020/HNGĐ-ST ngày 21/8/2020, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời không công nhận ông D và bà N là vợ chồng. Đến tháng 4 năm 2022, bà N và ông D kết hôn lại, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T. Do giữa vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế, ông D có hành vi đánh đập bà N nên bà N yêu cầu xin ly hôn với ông D.

Về con chung: Có 02 con chung là Hà Thúy N1, sinh ngày 09/5/2005, Hà Quốc V, sinh ngày 21/3/2016, các con hiện đang sống chung cùng gia đình. Tại bản án số 231/2020/HNGĐ-ST ngày 21/8/2020, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời có giải quyết về phần con chung. Tuy nhiên, trong vụ án này bà yêu cầu con theo ai thì người đó nuôi, trường hợp bà nuôi con thì bà yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngày 05/4/2023, bà Lê Thị N yêu cầu bổ sung về việc chia tài sản, bà N xác định, vợ chồng có 01 căn nhà, cất năm 2020, cất nhờ trên đất của cha chồng là ông Hà Văn Đ, địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Trị giá căn nhà khoảng 200.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi căn nhà, người nào nhận nhà thì hoàn lại ½ giá trị cho người còn lại.

Ngày 16/5/2023, bà Lê Thị N rút lại yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt bà N.

Bị đơn là ông Hà Thanh D trình bày:

Về mối quan hệ hôn nhân và con chung như bà N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án là đúng. Do bà N không chung thuỷ nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 02 con chung là Hà Thúy N1, sinh ngày 09/5/2005, đã thành niên. Hà Quốc V, sinh ngày 21/3/2016, hiện đang do bà N nuôi, bà N đưa cháu V đi làm thuê, ông không liên lạc được với bà N, nhưng cháu V có liên lạc cho ông thể hiện nguyện vọng được về sống cùng ông nên ông yêu cầu được nuôi cháu V, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa bà Lê Thị N và ông Hà Thanh D là tranh chấp về ly hôn, nuôi con; bị đơn là ông Hà Thanh D có nơi cư trú tại huyện T nên bà N khởi kiện yêu cầu giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc đề nghị vắng mặt của bà Lê Thị N, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị N theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Hà Thanh D xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2020, có đăng ký kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo luật định nên hôn nhân được chấp nhận là hợp pháp và được pháp luật công nhận, bảo vệ. Bà N cho rằng do giữa vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế, ông D có hành vi đánh đập bà N dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông D. Ông D cùng thống nhất ly hôn với bà N. Từ đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, mối quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông D đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Lê Thị N ly hôn với ông Hà Thanh D là có căn cứ.

[3] Về con chung: Cháu Hà Thúy N1, sinh ngày 09/5/2005, đã thành niên; cháu Hà Quốc V, sinh ngày 21/3/2016, hiện đang chung sống cùng bà N, bà N yêu cầu con theo ai thì người đó nuôi, tại biên bản ghi ý kiến của con chưa thành niên cháu V có nguyện vọng chung sống với bà N (Tại biên bản hoà giải ngày 26/4/2023, ông

Hà Thanh D yêu cầu Toà án làm việc với cháu V, nhưng cháu V không đồng ý). Tại phiên toà ông D đặt ra, bà N đưa cháu V đi làm thuê, cháu V có liên lạc cho ông thể hiện nguyện vọng được về sống cùng ông, tuy nhiên ông D không có tài liệu chứng cứ chứng minh đối với vấn đề này. Trong giai đoạn ly hôn từ năm 2020 đến năm 2022 cũng như hiện tại, cháu V do bà N nuôi dạy, cháu V đã ở ổn định với bà N. Cháu V còn ít tuổi cần có sự nuôi dạy của người mẹ và sự ổn định trong cuộc sống. Do đó, giao cháu Hà Quốc V cho bà Lê Thị N nuôi dạy là phù hợp.

Bà Lê Thị N yêu cầu ông Hà Thanh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, ông Hà Thanh D không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là phù hợp. Hội đồng xét xử xem xét mức cấp dưỡng để vừa đảm bảo được một phần chi phí thiết yếu cho sinh hoạt của cháu V. Buộc ông Hà Thanh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đồng/tháng là có căn cứ.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không xem xét.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, ông Hà Thanh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị N về việc ly hôn với ông Hà Thanh D.

2. Về con chung: Cháu Hà Thúy N1, sinh ngày 09/5/2005, đã thành niên; Giao cho bà Lê Thị N nuôi dạy cháu Hà Quốc V, sinh ngày 21/3/2016, ông Hà Thanh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu V 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính kể từ ngày tuyên án (08/6/2023) đến khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi. Ông Hà Thanh D không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bà Lê Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Hà Thanh D không tự nguyện thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng. Ngày 27 tháng 02 năm 2023, bà Lê Thị N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006250 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được đối trừ. Ngày 05 tháng 4 năm 2023, bà Lê Thị N đã nộp tạm ứng án phí 2.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006505 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được trả lại. Ông Hà Thanh D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chưa nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, bà Lê Thị N tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, ông Hà Thanh D tính từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- UBND xã Trần Hợi;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Thị Huệ